

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM**

**Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2010 đến 30/6/2010**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG – T.D.K**

STT	NỘI DUNG	Trang
1	<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	1 - 2
2	<b>Báo cáo kiểm toán</b>	3
3	<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	4 - 5
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	6 - 7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 - 23

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính 2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tại Đà Lạt và Cần Thơ được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500753423 lần đầu ngày 11/07/2006 thay đổi lần thứ 5 ngày 26/05/2009.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3500753423 ngày 26 tháng 05 năm 2009, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: dịch vụ, thương mại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 37 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.  
Vốn điều lệ của Công ty: 130.000.000.000 đồng

**Công ty có 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 796/2A Sư Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Đà Lạt	Số 4 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh tại Cần Thơ	Số 2 Hai Bà Trưng, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh tại Quảng Nam	Số 187 Lý Thường Kiệt, TP Hội An, tỉnh Quảng Nam

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trịnh Hàng	Chủ tịch HĐQT	Bầu ngày 30/06/2006
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT	Bầu ngày 20/03/2009
Ông Trình Tự Kha	Ủy viên HĐQT	Bầu ngày 18/07/2006
Ông Hồ Kiên Cường	Ủy viên HĐQT	Bầu ngày 27/12/2006
Bà Phạm Thị Việt Hà	Ủy viên HĐQT	Bầu ngày 20/03/2009

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Trình Tự Kha	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/07/2006
Bà Lê Thanh Tú	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/03/2007
Ông Hồ Kiên Cường	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/07/2008

## Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

Số 37, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Báo cáo của Ban Giám đốc

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính, sổ sách và chứng từ kế toán cho các Kiểm toán viên. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 8 năm 2010

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



TRÌNH TỰ KHA



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG

Trụ sở chính tại Hà Nội  
VPDD tại TP.HCM  
Chi nhánh tại Lạng Sơn  
VPDD tại Lào Cai  
VPDD tại Hải Dương  
VPDD tại Sơn La  
VPDD tại Bắc Kạn

:Số 23/61 đường Trần Duy Hưng  
:C14 Hạnh Thông Tây, P.11, Q.Gò Vấp  
:Số 100 đường Lê Lợi  
:Số 112 Cốc Lếu, TP.Lào Cai  
:Số 2/27 đường Bùi Thị Xuân  
:Tổ 3-P.Quyết Thắng-TX.Sơn La  
:Số 189-Tổ 4-P.Đức Xuân-TX.Bắc Kạn

-Tel: 04 6251 0008  
-Tel: 08 3589 7462  
-Tel: 025 3 718 545  
-Tel: 020 2 219 989  
-Tel:0320 3 252 212  
-Tel:022 2241 323  
-Tel: 0281 2200 474

\*Fax: 04 6251 1327  
\*Fax: 08 3589 7462  
\*Fax: 025 3 716 264  
\*Fax: 020 2 219 989  
\*Fax: 0320 3 252 212  
\*Fax: 022 3 751 323  
\*Fax: 0281 2200 474

Số : 116/2010/BCKT - TC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được lập ngày 16/07/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 04 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2010

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn  
Thăng Long – T.D.K  
Tổng Giám đốc**



**Từ Quỳnh Hạnh**  
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Trung Kiên**  
Chứng chỉ KTV số: 1129/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>15.241.802.213</b>	<b>10.951.895.365</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>2.840.179.479</i>	<i>1.810.398.851</i>
1	Tiền	111	V.01	2.840.179.479	1.810.398.851
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>10.084.548.853</i>	<i>6.464.123.159</i>
1	Phải thu khách hàng	131		2.573.216.433	2.817.308.550
2	Trả trước cho người bán	132		5.910.678.000	3.160.449.545
5	Các khoản phải thu khác	138	V.02	1.600.654.420	486.365.064
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>1.275.515.308</i>	<i>1.537.431.301</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.03	1.275.515.308	1.537.431.301
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>1.041.558.573</i>	<i>1.139.942.054</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	283.076.554	324.215.752
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		308.487.321	226.419.801
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	449.994.698	589.306.501
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>188.063.982.247</b>	<b>187.507.193.007</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>149.997.085.982</i>	<i>149.091.077.363</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	55.691.296.803	56.699.206.703
	- Nguyên giá	222		91.469.899.396	90.918.677.414
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.778.602.593)	(34.219.470.711)
3	TSCĐ vô hình	227	V.07	64.470.378.817	64.740.330.817
	- Nguyên giá	228		65.887.626.817	65.887.626.817
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.417.248.000)	(1.147.296.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	29.835.410.362	27.651.539.843
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.09</i>	<i>21.390.000.000</i>	<i>20.940.000.000</i>
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.600.000.000	11.150.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		10.460.000.000	10.460.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(670.000.000)	(670.000.000)
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>16.676.896.265</i>	<i>17.476.115.644</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	16.614.509.465	17.231.728.844
3	Tài sản dài hạn khác	268		62.386.800	244.386.800
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>203.305.784.460</b>	<b>198.459.088.372</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>63.980.876.295</b>	<b>56.213.940.198</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.541.993.697</b>	<b>28.816.657.600</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	8.152.910.764	11.591.800.000
2	Phải trả người bán	312		1.402.613.343	1.365.151.716
3	Người mua trả tiền trước	313		569.899.630	440.890.923
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2.625.859.244	2.368.011.367
5	Phải trả người lao động	315		782.212.429	665.017.470
6	Chi phí phải trả	316	V.13	495.331.473	1.410.441.494
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	23.074.911.069	11.871.513.280
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(561.744.255)	(896.168.650)
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.438.882.598</b>	<b>27.397.282.598</b>
3	Phải trả dài hạn khác	333		1.014.882.598	973.282.598
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.15	26.424.000.000	26.424.000.000
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>139.324.908.165</b>	<b>142.245.148.174</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>139.324.908.165</b>	<b>142.245.148.174</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		910.000.000	910.000.000
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	1.405.802
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		5.486.075.801	4,991,829,601
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		873.411.576	585.595.724
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,055,420,788	5,756,317,047
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>203.305.784.460</b>	<b>198.459.088.372</b>

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

VĂN CÔNG ĐỨC

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐỨC HIỆP

Tổng Giám đốc

TRÌNH TỰ KHA

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Quý 2 năm 2010*

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	12.481.612.343	12.591.185.074	23.267.767.279	25.866.854.869
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18	(5.715.731)	15.806.012	888.338.794	30.127.326
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	12.487.328.074	12.575.379.062	22.379.428.485	25.836.727.543
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	8.297.756.253	9.613.160.713	15.115.006.851	18.735.898.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.189.571.821	2.962.218.349	7.264.421.634	7.100.828.899
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	654.927.080	36.976.185	1.588.195.122	43.815.334
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	410.938.161	6.628.209.493	767.535.405	6.715.747.446
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>246.892.291</i>	<i>1.977.839.603</i>	<i>701.048.124</i>	<i>2.060.807.659</i>
8. Chi phí bán hàng	24		124.743.726	(1.014.727)	124.743.726	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.926.332.459	2.530.683.267	5.883.918.050	5.439.271.543
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.382.484.555	(6.158.683.499)	2.076.419.575	(5.010.374.756)
11. Thu nhập khác	31	VI.23	58.934.280	36.076.612	164.596.663	89.340.265
12. Chi phí khác	32	VI.24	11.498.585	40.527.027	12.484.580	40.639.319
13. Lợi nhuận khác	40		47.435.695	(4.450.415)	152.112.083	48.700.946
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.429.920.250	(6.163.133.914)	2.228.531.658	(4.961.673.810)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	35.465.496	(105.127.759)	61.561.047	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.394.454.754	(6.058.006.155)	2.166.970.611	(4.961.673.810)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		107	0	167	0




Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

  
VĂN CÔNG ĐỨC

Kế toán trưởng

  
NGUYỄN ĐỨC HIỆP

Tổng Giám đốc

  
TRỊNH TỰ KHA

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: VND

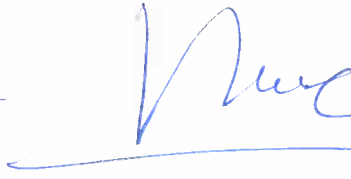
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		26.831.761.789	27.648.591.222
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(13.195.939.591)	(12.330.704.866)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5.275.715.565)	(5.538.778.034)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.797.828.853)	(2.904.364.586)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(26.095.551)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		17.280.117.425	16.223.577.086
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(17.176.938.021)	(18.729.476.605)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.639.361.633</b>	<b>4.368.844.217</b>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(716.892.645)	(2.647.566.754)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(450.000.000)	(2.997.915.633)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			25.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.991.876	38.879.993
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.145.900.769)</b>	<b>19.393.397.606</b>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.077.000.000	3.835.500.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.515.889.236)	(22.725.600.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.791.000)	(3.733.436.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.463.680.236)</b>	<b>(22.623.536.000)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<b>50</b>		<b>1.029.780.628</b>	<b>1.138.705.823</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	<b>60</b>		<b>1.810.398.851</b>	<b>1.121.931.269</b>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>70</b>		<b>2.840.179.479</b>	<b>2.260.637.092</b>

Người lập biểu



VĂN CÔNG ĐỨC

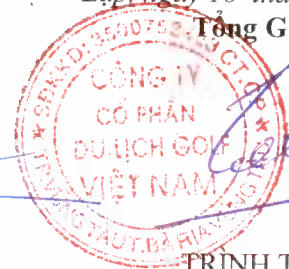
Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC HIỆP

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



TRÌNH TỰ KHA

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2010

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tại Đà Lạt và Cần Thơ được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500753423 lần đầu ngày 11/07/2006 thay đổi lần thứ 5 ngày 26/05/2009.

Vốn điều lệ của Công ty là 130.000.000.000 đồng

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Đại lý đối ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn Golf Cần Thơ và khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ)
- Kinh doanh nữ hàng nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, massage, phòng trà, karaoke;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn Golf Cần Thơ);
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia); mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ bán vé máy bay, bé tàu thủy, vé ô tô;
- Dịch vụ cắt tóc, làm đầu;
- Kinh doanh nhà;
- .....

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý đúng theo quy định tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Khoản phải thu nội bộ bao gồm các khoản phải thu giữa các chi nhánh và Công ty.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009.

**4.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:** Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn sử dụng thì không tính trích khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất xác định được thời hạn được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009.

Thời gian khấu hao của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	9 năm

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.
- Chi phí khác có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

#### 11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### 12.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**12.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 V/v chuyển Công ty nhà nước thành công ty cổ phần và được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 2 năm tiếp theo theo hướng dẫn tại Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thi hành Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2007, 2008 và giảm 50% số thuế phải nộp năm 2009 và 2010.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn không phải nộp được bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển của Công ty theo hướng dẫn tại Công văn số 499/TC/TCDN ngày 16 tháng 01 năm 2002 về quản lý hạch toán các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm tại các doanh nghiệp nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, Công ty không thực hiện phân phối lợi nhuận trên khoản thuế thu nhập được miễn.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2010	01/01/2010
<b>1 Tiền</b>		
Tiền mặt	78.429.931	60.779.145
Tiền gửi ngân hàng		
Tiền gửi VND	2.589.543.699	1.723.202.660
Tiền gửi ngoại tệ	172.205.849	26.417.046
Cộng	<b>2.840.179.479</b>	<b>1.810.398.851</b>
<b>2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
	30/06/2010	01/01/2010
<i>Phải thu tại chi nhánh Đà Lạt</i>	224.969.061	156.445.764
<i>Phải thu tại chi nhánh Cần Thơ</i>	313.588.076	201.694.802
<i>Phải thu tại chi nhánh TP HCM</i>	204.482.603	121.974.498
<i>Phải thu tại văn phòng công ty</i>	857.614.680	6.250.000
Cộng	<b>1.600.654.420</b>	<b>486.365.064</b>
<b>3 Hàng tồn kho</b>		
	30/06/2010	01/01/2010
- Nguyên liệu, vật liệu	354.824.806	281.163.005
- Công cụ, dụng cụ	54.201.650	122.384.887
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	567.015.004	899.296.988
- Hàng hoá	299.473.848	234.586.421
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<b>1.275.515.308</b>	<b>1.537.431.301</b>
<b>4 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
	30/06/2010	01/01/2010
Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ cho các công trình dở dang	283.076.554	324.215.752
Cộng	<b>283.076.554</b>	<b>324.215.752</b>
<b>5 Tài sản ngắn hạn khác</b>		
	30/06/2010	01/01/2010
- Tạm ứng	446.994.698	586.306.501
Cộng	<b>449.994.698</b>	<b>589.306.501</b>



**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2010	79.546.563.444	6.918.096.836	2.620.181.692	1.833.835.442	90.918.677.414
- Mua trong kỳ		50.545.455		11.272.727	61.818.182
- Tăng khác			2.099.727.186		2.099.727.186
- Giảm khác			(1.545.222.886)	(65.100.500)	(1.610.323.386)
Số dư tại ngày 30/06/2010	79.546.563.444	6.968.642.291	3.174.685.992	1.780.007.669	91.469.899.396
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2010	25.407.617.359	6.085.568.724	1.182.747.949	1.543.536.679	34.219.470.711
- Khấu hao trong kỳ	1.260.516.240	95.994.252	489.227.402	84.330.197	1.930.068.091
- Thanh lý, nhượng bán				(62.798.425)	(62.798.425)
- Giảm khác			(308.137.784)		(308.137.784)
Số dư tại ngày 30/06/2010	26.668.133.599	6.181.562.976	1.363.837.567	1.565.068.451	35.778.602.593
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
1. Tại ngày 01/01/2010	54.138.946.085	832.528.112	1.437.433.743	290.298.763	56.699.206.703
2. Tại ngày 30/06/2010	52.878.429.845	787.079.315	1.810.848.425	214.939.218	55.691.296.803

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2010	65.887.626.817	65.887.626.817
Số dư tại ngày 30/06/2010	65.887.626.817	65.887.626.817
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2010	1.147.296.000	1.147.296.000
- Khấu hao trong kỳ	269.952.000	269.952.000
Số dư tại ngày 30/06/2010	1.417.248.000	1.417.248.000
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
1. Tại ngày 01/01/2010	64.740.330.817	64.740.330.817
2. Tại ngày 30/06/2010	64.470.378.817	64.470.378.817

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010	01/01/2010
- Chi phí XDCB dở dang	29.835.410.362	27.651.539.843
Dự án đầu tư khách sạn Golf 1 mới	10.710.830.803	9.303.025.459
Khu biệt thự VinaGolf Hàn Thuyên - Đà Lạt	19.084.878.498	18.308.813.323
Chi phí dự án Bến Đầm Côn Đảo	39.701.061	39.701.061
Cộng	<b>29.835.410.362</b>	<b>27.651.539.843</b>

9 Các khoản đầu tư dài hạn	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>a - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:</b>		<b>11.600.000.000</b>		<b>11.150.000.000</b>
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu		11.600.000.000		11.150.000.000
Giá trị đầu tư tăng trong kỳ là do Công ty chuyển tiền góp vốn theo tiến độ cho Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị		450.000.000		
<b>b - Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>10.460.000.000</b>		<b>10.460.000.000</b>
- Đầu tư cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Du lịch Mèkông - Mỹ Tho		8.500.000.000		8.500.000.000
Công ty Cổ phần Tàu du lịch 5 sao		800.000.000		800.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa Vũng Tàu		800.000.000		800.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí thể thao Minh Đạm		360.000.000		360.000.000

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa Vũng Tàu niên yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2009 là 13.000 đồng/cổ phần. Tổng giá trị đã trích lập dự phòng là 670.000.000 đồng.

**10 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2010	01/01/2010
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.111.956.944	4.274.285.790
Tiền thuê đất tại Đà Lạt	2.869.999.994	2.989.999.994
Chi phí công cụ dụng cụ	3.633.552.527	3.968.443.060
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.999.000.000	5.999.000.000
Cộng	<b>16.614.509.465</b>	<b>17.231.728.844</b>

**11 Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	1.070.000.000	-
Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	1.070.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	7.082.910.764	11.591.800.000
Ngân hàng Đầu tư phát triển CN Bà Rịa Vũng Tàu	3.320.000.000	6.640.000.000
Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	3.762.910.764	4.951.800.000
Cộng	<b>8.152.910.764</b>	<b>11.591.800.000</b>

**12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2010	01/01/2010
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	<b>2.625.859.244</b>	<b>2.368.011.367</b>
- Thuế giá trị gia tăng	349.489.443	176.317.366
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.999.405	36.566.123
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.214.828.244	2.121.202.568
- Thuế thu nhập cá nhân	24.542.152	33.925.310
Cộng	<b>2.625.859.244</b>	<b>2.368.011.367</b>

**13 Chi phí phải trả**

	30/06/2010	01/01/2010
- Lãi vay phải trả	430.775.759	921.266.871
- Phải trả khác	64.555.714	489.174.623
Cộng	<b>495.331.473</b>	<b>1.410.441.494</b>

**14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	1.133.140
- Bảo hiểm y tế	18.831.385	9.047.138
- Kinh phí công đoàn	52.383.673	44.366.806
- Bảo hiểm xã hội	84.543.278	62.439.270
- Phải trả, phải nộp khác	22.937.984.118	11.764.707.204
<i>Khoản góp vốn vào Dự án Golf Hàn Thuyên</i>	<i>17.072.540.537</i>	<i>10.791.839.537</i>
<i>Quỹ phục vụ</i>	<i>1.061.300.688</i>	<i>797.728.381</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2006</i>	<i>2.000.000</i>	
<i>Cổ tức phải trả năm 2007</i>	<i>162.045.000</i>	
<i>Cổ tức phải trả năm 2008</i>	<i>335.932.000</i>	<i>60.073.000</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2009</i>	<i>4.160.000.000</i>	
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>110.813.344</i>	<i>97.382.206</i>
Cộng	<u><b>23.074.911.069</b></u>	<u><b>11.871.513.280</b></u>

**15 Vay và nợ dài hạn**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
15.1. Vay dài hạn	<b>26.424.000.000</b>	<b>26.424.000.000</b>
<i>Ngân hàng Đầu tư phát triển CN Bà Rịa Vũng Tàu</i>	<i>10.100.000.000</i>	<i>10.100.000.000</i>
<i>Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt</i>	<i>16.324.000.000</i>	<i>16.324.000.000</i>
Cộng	<u><b>26.424.000.000</b></u>	<u><b>26.424.000.000</b></u>

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	6	7	9	10
- Số dư đầu năm trước	130.000.000.000	910.000.000		4.938.467.604	362.885.599	4.454.202.497	140.665.555.700
- Tăng vốn trong năm trước				53.361.997	222.710.125		276.072.122
- Lãi tăng trong năm trước						5.756.317.047	5.756.317.047
- Tăng khác			1.405.802				1.405.802
- Giảm vốn trong năm trước							0
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác						(4.454.202.497)	(4.454.202.497)
- Số dư cuối năm trước	130.000.000.000	910.000.000	1.405.802	4.991.829.601	585.595.724	5.756.317.047	142.245.148.174
- Số dư đầu năm nay	130.000.000.000	910.000.000	1.405.802	4.991.829.601	585.595.724	5.756.317.047	142.245.148.174
- Tăng vốn năm nay							0
- Lãi tăng trong năm						2.166.970.611	2.166.970.611
- Tăng khác	0			494.246.200	287.815.852		782.062.052
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác	0	0	(1.405.802)	0	0	(5.867.866.870)	(5.869.272.672)
Số dư cuối năm nay	130.000.000.000	910.000.000	0	5.486.075.801	873.411.576	2.055.420.788	139.324.908.165

**16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<i>30/06/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
- Vốn góp của Nhà nước	66.300.000.000	66.300.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.700.000.000	63.700.000.000
Cộng	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

**16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<i>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009 – 30/06/2009</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

**16.4. Cổ phiếu**

	<i>30/06/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Cộng	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>

**16.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<i>30/06/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	5.486.075.801	4.991.829.601
- Quỹ dự phòng tài chính	873.411.576	585.595.724

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VND

17 Doanh thu	<i>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009 – 30/06/2009</i>
Doanh thu dịch vụ lưu trú	12.662.039.992	11.098.964.782
Doanh thu dịch vụ ăn uống	7.679.925.352	6.423.398.331
Doanh thu lãi hành	666.468.692	6.366.341.302
Doanh thu dịch vụ khác	2.259.333.243	1.978.150.454
Cộng	<b>23.267.767.279</b>	<b>25.866.854.869</b>
18 Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009 – 30/06/2009</i>
Thuế tiêu thụ đặc biệt	888.338.794	30.127.326
Cộng	<b>888.338.794</b>	<b>30.127.326</b>
19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009 – 30/06/2009</i>
Doanh thu dịch vụ lưu trú	12.662.039.992	11.098.964.782
Doanh thu dịch vụ ăn uống	7.679.925.352	6.423.398.331
Doanh thu lãi hành	666.468.692	6.366.341.302
Doanh thu dịch vụ khác	1.370.994.449	1.948.023.128
Cộng	<b>22.379.428.485</b>	<b>25.836.727.543</b>
20 Giá vốn hàng bán	<i>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009 – 30/06/2009</i>
Giá vốn hàng hoá đã bán dịch vụ đã cung cấp	15.115.006.851	18.735.898.644
Cộng	<b>15.115.006.851</b>	<b>18.735.898.644</b>
21 Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009 – 30/06/2009</i>
Lãi tiền gửi	20.991.876	34.397.181
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.517.663.600	5.578.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.539.646	3.840.153
Cộng	<b>1.588.195.122</b>	<b>43.815.334</b>
22 Chi phí tài chính		

**Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam**

Số 32, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

	<i>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009 – 30/06/2009</i>
Lãi tiền vay	701.048.124	2.060.807.659
Lỗ thanh lý cổ phần Công ty CP Địa ốc Golf Khang Điền		4.640.149.851
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.041.411	1.358.931
Chi phí tài chính khác	19.445.870	13.431.005
<b>Cộng</b>	<b>767.535.405</b>	<b>6.715.747.446</b>
<b>23 Thu nhập khác</b>		
	<i>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009 – 30/06/2009</i>
Thanh lý tài sản	3.100.000	
Thu nhập khác	161.496.663	89.340.265
<b>Cộng</b>	<b>164.596.663</b>	<b>89.340.265</b>
<b>24 Chi phí khác</b>		
	<i>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009 – 30/06/2009</i>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	2.302.070	
Chi phí khác	10.182.510	40.639.319
<b>Cộng</b>	<b>12.484.580</b>	<b>40.639.319</b>
<b>25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	<i>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009 – 30/06/2009</i>
Chi tiêu		
Chi phí thuế thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	61.561.047	0
<b>Cộng</b>	<b>61.561.047</b>	<b>-</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty là 2.228.531.658 đồng

Các khoản giảm trừ lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp là: 680.960.048 đồng

Chuyển lỗ từ năm trước 606.070.385 đồng

Lợi nhuận tính thuế:  $2.228.531.658 - 680.960.048 - 606.070.385 = 751.805.453$  đồngThuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:  $751.805.453 \times 0,25 = 226.476.958$  đồng

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 50% là 106.755.733 đồng

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp 119.721.225 đồng

Trong đó:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động kinh doanh là 84.255.729 đồng

Thuế thu nhập doanh nghiệp phần phí phục vụ là 58.160.179 đồng

Thuế thu nhập hợp đồng hợp tác kinh doanh là 35.465.496 đồng

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ là  $84.255.729 - 58.160.179 + 35.465.496 = 61.561.047$  đồng.**VIII. Những thông tin khác****1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 đã được



**Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam**

Số 32, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán AASC.

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2010

**Người lập biểu**

VĂN CÔNG ĐỨC

**Kế toán trưởng**

NGUYỄN ĐỨC HIỆP

**Tổng Giám đốc**



TRINH TỰ KHA